

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1934/2019/HC-ST

Ngày: 25/12/2019

V/v Khiếu kiện quyết định hành chính
về giải quyết tranh chấp đất đai .

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội Đ xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Xuân Quyền

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Trần Thị Ngọc Hương

2. Ông Nguyễn Thành Châu

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Lệ Hà – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Hương - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19 và 25 tháng 12 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 74/2016/TLST-HC ngày 18 tháng 7 năm 2016 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính về giải quyết tranh chấp đất đai”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5861/2019/QĐXXST-HC ngày 05 tháng 12 năm 2019, giữa:

1. Người khởi kiện: Ông Bùi Văn P, sinh năm 1941 – Có mặt.

Địa chỉ: Số 27 Đường 28, Phường M, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Luật sư Lê Văn L – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh – Có mặt.

Địa chỉ: Số 252 Lương Định Của, Phường A, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Người bị kiện:

2.1 Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh – Có đơn yêu cầu vắng mặt.

Địa chỉ: Số 86 Lê Thánh Tôn, phường B1, Quận M1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện:

- Bà Lê Thị Diễm T2 – Trưởng Phòng pháp chế Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh – Có đơn yêu cầu vắng mặt.

- Ông Phùng Bá Đ – Chuyên viên Phòng pháp chế Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh – Có mặt.

2.2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận H – Có đơn yêu cầu vắng mặt.

Địa chỉ: Số 168 Trương Văn Bang, phường TM, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện:

- Ông Vũ Hoài P – Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường Quận – Có đơn yêu cầu vắng mặt.

- Bà Nguyễn Ngọc H1 – Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh – Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Bùi Văn T1, sinh năm 1946 – Có mặt.

Địa chỉ: Số 296 B (số mới: 108 Đường số 5), khu phố 2, phường Cát Lái, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của ông Bùi Văn T1:

- Ông Bùi Văn T2, sinh năm 1980 – Có mặt.

- Bà Bùi Thị Thu T3, sinh năm 1975 – Có đơn yêu cầu vắng mặt.

Địa chỉ: Số 108 Đường số 5, khu phố 2, phường Cát Lái, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Ông Bùi Văn B, sinh năm 1951 – Có mặt.

Địa chỉ: Số 204/4/2 Đường số 40, khu phố 5, phường BT, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.3. Bà Bùi Thị Tuyết N, sinh năm 1954.

Địa chỉ: Số 353 Lương Định Của, phường A, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bà Bùi Thị Tuyết N: Ông Bùi Văn P, sinh năm 1941.

3.4. Ông Bùi Văn H4, sinh năm 1965 – Có đơn yêu cầu vắng mặt;

Địa chỉ: Số 27 Lê Văn Thịnh, phường BT, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 07/6/2016, Đơn khởi kiện bổ sung ngày 08/4/2019, Bản tự khai và các Biên bản không tiến hành đối thoại được, người khởi kiện ông Bùi Văn P trình bày:*

Phần đất 7.047m² thuộc thửa 64, tờ bản đồ số 2 do ông P sử dụng, Ủy ban nhân dân Quận H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00019/QSĐĐ với diện tích 4.072m², 2.975m² còn lại là đất trũng sâu, có vị trí liền kề với đất của ông Bùi Văn T1 chưa được cấp giấy chứng nhận.

Về nguồn gốc 2.975m² đất thuộc một phần diện tích 25.760m², thuộc thửa số 89, tờ bản đồ số 6, xã TM, Thủ Đức do cha ông Bùi Văn H5 đứng tên từ năm 1961 và sử dụng, đến năm 1977 được đưa vào làm ăn tập thể, năm 1984, đưa vào Hợp tác xã nông nghiệp TM. Sau khi ông H5 chết, toàn bộ 25.760m² được anh em cùng sử dụng và đến năm 1994 hợp phân chia và nộp cho xã TM. Ủy ban nhân dân xã TM căn cứ vào bảng phân chia để cấp sổ đỏ cho phần đất cấy lúa, còn phần trũng sâu ao ngập Nhà nước chưa có T2 báo cụ thể: Ông Bùi Văn T1 được chia 6.000m², nhưng chỉ được cấp sổ đỏ đối với 3.000m², còn 3.000m² nằm ở vùng trũng sâu; Bà Bùi Thị Tuyết N được chia 3.000m² nhưng do nằm ở vùng trũng sâu nên chưa được cấp sổ đỏ; Bùi Văn H4 được chia 2.000m² nhưng do nằm ở vùng trũng sâu nên chưa được cấp sổ đỏ; Ông Bùi Văn B được chia 8.000m², đã được cấp sổ đỏ 7.636m²; Ông P được chia 7.000m² (thực tế là 7.047m²), được cấp sổ đỏ cho 4.072m², còn phần 2.975 m² cũng nằm trong vùng trũng sâu. Năm 1999, ông P có tiến hành đăng ký kê khai tại Ủy ban nhân dân phường Cát Lái, trực tiếp sử dụng toàn bộ diện tích này để canh tác ổn định, lâu dài cho đến nay.

Tuy nhiên, năm 2003 ông T1 xin lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp diện tích 8.010m² thuộc thửa không số, Tờ bản đồ số 02, bao gồm cả diện tích đất 2.975m². Tôi đã khiếu nại và được giải quyết tại các Quyết định số 6032/QĐ-UBND ngày 15/10/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận H và Quyết định số 541/QĐ-UBND ngày 05/02/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố công nhận cho ông T1 tiếp tục sử dụng phần đất 2.975m² là không khách quan, đã xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp. Các quyết định này ban hành không đúng thẩm quyền cũng như nội dung xác định quá trình sử dụng phần đất 2.975m². Do đó, ông P vẫn giữ yêu cầu hủy Quyết định số 541/QĐ-UBND ngày 05/02/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

và Quyết định số 6032/QĐ-UBND ngày 15/10/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận H.

** Tại Văn bản số 5810/UBND-TNMT ngày 31/10/2016, người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận H trình bày:*

Trước năm 1975, ông Bùi Văn H5 (là cha ruột của ông Bùi Văn P và ông Bùi Văn T1) có đứng bộ phận đất diện tích 25.760m^2 , thuộc thửa 89, Tờ bản đồ số 6, xã TM, huyện Thủ Đức (nay thuộc phường Cát Lái, Quận H). Sau năm 1975, ông H5 vẫn tiếp tục sử dụng. Năm 1977, toàn bộ diện tích trên được đưa vào làm ăn tập thể. Đến năm 1984, đưa vào Hợp tác xã nông nghiệp xã TM.

Sau khi ông H5 chết (năm 1984), phần đất trên do các con ông H5 tiếp tục sử dụng. Năm 1990, Hợp tác xã nông nghiệp xã TM điều chỉnh đất đai theo định mức bình quân nhân khẩu cho các hộ.

Phần đất 14.687m^2 được Hợp tác xã giao cấp theo bình quân nhân khẩu cho 03 hộ gồm: Ông Bùi Văn B, ông Bùi Văn P và ông Bùi Văn T1 đã được Ủy ban nhân dân huyện Thủ Đức và Ủy ban nhân dân Quận H xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ. Trong quá trình sử dụng, ông B và ông P đã chuyển nhượng quyền sử dụng toàn bộ phần đất được cấp giấy chứng nhận cho người khác.

Riêng phần đất 8.010m^2 không có sổ thừa nhưng ông Bùi Văn T1 có quá trình sử dụng ổn định từ trước 15/10/1993. Trên cơ sở đó, Sở địa chính – Nhà đất kiểm tra thực địa, xác định loại đất và phần đất trên đã được cấp sổ thừa chính thức là 2952 và 2953, tờ bản đồ số 02 (Tài liệu chỉnh lý ảnh năm 1990) cho ông Bùi Văn T1. Do đó, việc ông Bùi Văn P không có quá trình sử dụng đất, nay căn cứ vào nguồn gốc đất do cha, mẹ chết để lại và gửi đơn tranh chấp quyền sử dụng phần đất $2.975\text{m}^2/8.010\text{m}^2$ nêu trên là không có cơ sở xem xét, giải quyết.

** Tại Văn bản số 5880/UBND-NCPC ngày 19/10/2016, người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trình bày:*

Qua xác minh hiện trạng và làm việc với Ủy ban nhân dân phường Cát Lái, Quận H tại Biên bản xác minh ngày 27/5/2014 ghi nhận hiện trạng phần đất 2.975m^2 đang tranh chấp để hoang, cây tạp mọc hoang, trước đây ông Bùi Văn T1 sử dụng vào mục đích nuôi trồng T3 sản dưới sự quản lý của Hợp Tác xã từ năm 1984. Năm 1998, Hợp Tác xã giải thể, ông Bùi Văn T1 tiếp tục sử dụng đất đến năm 2001 thì ngưng do Ủy ban nhân dân Thành phố có Quyết định số 7446/QĐ-UB ngày 12/11/2001 thu hồi đất giao và giao cho Công ty Xây dựng và

Kinh doanh nhà Phú Nhuận để đầu tư hạ tầng kỹ thuật chính khu dân cư BT và Cát Lái, Quận H. Ngày 09/12/2014, Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định số 5995/QĐ-UBND về việc thu hồi và hủy bỏ Quyết định số 7446/QĐ-UB.

Phần diện tích 2.975m² đang tranh chấp, thuộc thửa 2953, loại đất ao (Tài liệu 02/CT-UB), có nguồn gốc thuộc 01 phần trong diện tích 25.760m² do ông Bùi Văn H5 đứng bộ trước năm 1975. Theo Sổ mục kê ruộng đất Tài liệu Chỉ thị 299/TTg, ông Bùi Văn T1 đứng tên chủ sử dụng một phần. Ông Bùi Văn T1 được Ủy ban nhân dân phường Cát Lái xác nhận quá trình quản lý sử dụng đất trên cơ sở ý kiến của Hội đồng tư vấn giải quyết tranh chấp đất. Ông Bùi Văn P không chứng minh được quá trình quản lý, sử dụng đối với phần đất tranh chấp, chỉ căn cứ vào nguồn gốc do cha là Bùi Văn H5 chết để tranh chấp quyền sử dụng đất đối với công Bùi Văn T1 là không có cơ sở xem xét.

Căn cứ Khoản 4, Điều 5 Luật Đất đai năm 2003 (nay quy định tại Khoản 9 Điều 3 Luật Đất đai năm 2013), Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận H ban hành Quyết định số 6302/QĐ-UBND-TNMT ngày 15/10/2013 không công nhận toàn bộ nội dung đơn của ông Bùi Văn P tranh chấp quyền sử dụng đất 2.975m² thuộc thửa 2953, tờ bản đồ số 02 (Tài liệu Bản đồ năm 1990) do ông P không có quá trình sử dụng đất và công nhận cho ông Bùi Văn T1 được tiếp tục sử dụng phần đất 2.975m² là đúng quy định. Việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định số 541/QĐ-UBND ngày 05/02/2016 là đúng quy định.

Về thẩm quyền giải quyết tranh chấp đất đai: Căn cứ Khoản 1 Điều 136 Luật Đất đai năm 2003, ông Bùi Văn T1 không có các giấy tờ theo quy định tại Khoản 1, 2 và 5 Điều 50 Luật Đất đai 2003 nên việc giải quyết tranh chấp đất thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố là đúng quy định.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố giữ nguyên quan điểm giải quyết tại Quyết định số 541/QĐ-UBND ngày 05/02/2016, đề nghị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn P.

** Tại các Bản tự khai và Biên bản không tiến hành đối thoại được, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn T1 trình bày:*

Phần đất 2.975m² đất thuộc một phần diện tích 25.760m², thuộc thửa số 89, tờ bản đồ số 6, xã TM, Thủ Đức do ông Bùi Văn H5 đứng tên từ năm 1961 và sử dụng. Từ năm 1977, ông T1 vẫn tiếp tục trực tiếp sản xuất trên phần đất được tập đoàn phân công tại vị trí đất đang tranh chấp. Ông T1 có kê khai

năm 1982 và năm 2001 tại Ủy ban nhân dân phường Cát Lái. Ông T1 tranh tác phần đất tranh chấp từ đó đến nay nên Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận H giải quyết công nhận phần đất 2.975m² cho ông T1 là đúng quy định, đề nghị giữ nguyên các quyết định mà ông P khởi kiện.

** Tại các Bản tự khai và Biên bản không tiến hành đối thoại được, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn B trình bày:*

Ông cùng ý kiến với ông P.

** Tại các Bản tự khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn H4 trình bày:*

Ông H4 công nhận diện tích đất 2.975m² do ông nội Bùi Văn H5 chia lại cho ông P. Ông không có tranh chấp gì đối với phần đất này và Đ ý với yêu cầu khởi kiện của ông P. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

** Tại Bản tự khai ngày 21/10/2016 và Biên bản không tiến hành đối thoại được, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị Tuyết N trình bày:*

Bà N xác nhận nguồn gốc phần đất 2.975m² có số thửa 2953, Tờ Bản đồ số 2 tại phường Cát Lái, Quận H là có nguồn gốc của ông Bùi Văn H5 được các anh em Đ thuận phân chia và đăng ký tại xã TM. Ủy ban nhân dân Quận H và Thành phố ra quyết định cho ông Bùi Văn T1 mà không T2 qua ý kiến của ông P là sai nên ông P khởi kiện là đúng.

Tại phiên tòa:

** Ông Lê Văn L - Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện ông Bùi Văn P trình bày:*

Căn cứ Trích sao Sổ địa bộ số 1148/TS-TTLT ngày 02/6/2001 của Trung tâm lưu trữ tư liệu địa chính –nhà đất thuộc Sở địa chính –Nhà đất Thành phố Hồ Chí Minh thì phần đất 2.975m² các bên đang tranh chấp có nguồn gốc là do ông Bùi Văn H5 đứng bộ; Căn cứ biên bản phân ranh thửa đất số 89 tờ bản đồ số 6, xã TM, tỉnh Gia Định ngày 08/7/1964 thì phần đất này do chính quyền chế độ của cấp cho ông Bùi Văn H5 sử dụng và ông H5 đứng bộ từ năm 1961. Do đó căn cứ điểm e Khoản 1 Điều 50; Khoản 1 Điều 136 Luật Đất đai năm 2003 thì thẩm quyền giải quyết tranh chấp là do Tòa án nhân dân giải quyết. Vì vậy, yêu cầu Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh hủy Quyết định số 541/QĐ-UBND ngày 05/02/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết

định số 6032/QĐ-UBND ngày 15/10/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đối với yêu cầu Tòa án công nhận cho ông Bùi Văn P được quyền sử dụng phần đất 2.975m² đất, thuộc thửa số 89, tờ bản đồ số 6, phường TM, Quận H, ông P đã xin rút và sẽ yêu cầu giải quyết tranh chấp đất với ông Bùi Văn T1 trong một vụ án dân sự khác.

* Người khởi kiện ông Bùi Văn P có ý kiến trình bày như người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp đã trình bày và không bổ sung gì thêm.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh do bà Nguyễn Ngọc H1 trình bày:*

Việc giải quyết tranh chấp đất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận H là đúng quy định của pháp luật. Do đó, đề nghị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bác yêu cầu của người khởi kiện.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố do ông Phùng Bá Đ trình bày:*

Việc giải quyết tranh chấp đất của Chủ tịch Thành phố Hồ Chí Minh là đúng quy định của pháp luật. Do đó, đề nghị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bác yêu cầu của người khởi kiện.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn T1 do ông Bùi Văn T2 đại diện trình bày:*

Việc sử dụng đất của gia đình ông tuân thủ các quy định của pháp luật. Việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận H và Chủ tịch Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết tranh chấp là đúng quy định của pháp luật nên yêu cầu Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bác yêu cầu của người khởi kiện.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu:*

- Về tố tụng:

Trong giai đoạn xét xử sơ thẩm những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của thủ tục tố tụng.

- Về nội dung:

Căn cứ Trích sao Sổ địa bộ số 1148/TS-TTLT ngày 02/6/2001 của Trung tâm lưu trữ tư liệu địa chính – nhà đất thuộc Sở địa chính – Nhà đất Thành phố Hồ Chí Minh thì phần đất 2.975m² các bên đang tranh chấp có nguồn gốc là do ông Bùi Văn H5 đứng bộ; Căn cứ biên bản phân ranh thửa đất số 89 tờ bản đồ

số 6, xã TM, tỉnh Gia Định ngày 08/7/1964 thì phần đất này do chính quyền chế độ của cấp cho ông Bùi Văn H5 sử dụng và ông H5 đứng bộ từ năm 1961. Như vậy, phần đất đai các bên tranh chấp đã có một trong các loại theo quy định tại Khoản 1,2 và 5 Điều 50; Khoản 1 Điều 136 Luật Đất đai năm 2003 nên thẩm quyền giải quyết tranh chấp là do Tòa án nhân dân giải quyết.

Do đó việc khởi kiện của ông Bùi Văn P là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật. Đề nghị Hội Đ xét xử tuyên chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện, hủy Quyết định số 541/QĐ-UBND ngày 05/02/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định số 6032/QĐ-UBND ngày 15/10/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đình chỉ yêu cầu của ông Bùi Văn P về việc công nhận cho ông P được quyền sử dụng phần đất 2.975m² đất, thuộc thửa số 89, tờ bản đồ số 6, phường TM, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội Đ xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng:

Tại Văn bản số 5881/UBND-NCPC ngày 19/10/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; Văn bản số 1996/UBND-TNMT ngày 06/6/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận H; Đơn xin vắng mặt ngày 20/03/2019 của ông Bùi Văn H4, Đơn xin xét xử vắng mặt ngày 19/12/2019 của bà Lê Thị Diễm T2; Giấy đề nghị vắng mặt ngày 04/04/2019 của ông Vũ Hoài P, Đơn xin vắng mặt ngày 19/12/2019 của bà Bùi Thị Thu T3 yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó căn cứ Khoản 1 Điều 158 Luật Tố tụng hành chính, Hội Đ xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng trên.

[1.2] Về đối tượng, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ngày 07/6/2016 và 08/4/2019, ông Bùi Văn P khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 541/QĐ-UBND ngày 05/02/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định số 6032/QĐ-UBND ngày 15/10/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận H, là các quyết định hành chính về giải quyết tranh chấp đất đai. Căn cứ Khoản 1 và Khoản 2 Điều 3; Khoản 1 Điều 30, Khoản 4 Điều 31 và điểm a Khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính, khởi

kiện của ông P còn thời hiệu khởi kiện, thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về yêu cầu khởi kiện :

[2.1] Ông Bùi Văn P khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 541/QĐ-UBND ngày 05/02/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định số 6032/QĐ-UBND ngày 15/10/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận H về việc giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Bùi Văn P và ông Bùi Văn T1.

[2.2] Về vị trí phần đất 2.975m² đất mà ông P tranh chấp thửa 2953, Tờ bản đồ số 02 (Tài liệu Chỉ thị 02/CT-UB), 01 phần các thửa đất số 127, 133 , 134, 135 Tờ bản đồ số 17, phường Cát Lái, Quận H (Tài liệu Bản đồ địa chính năm 2004) nằm trong phần diện tích 25.760m², thuộc thửa số 89, tờ bản đồ số 6, xã TM, Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh (nay thuộc phường Cát Lái, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh)

Theo Trích Sao Sổ địa bộ số 1148/TS-TTLT ngày 02/06/2001 của Trung tâm T2 tin lưu trữ Tư liệu địa chính – Nhà đất; Trích sao Sổ địa bộ số 227/TS-VPĐK-LT ngày 20/9/2016; 77/TS-VPĐK-LT ngày 11/04/2016 của Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố thì phần đất diện tích 25.760m² do ông Bùi Văn H5 đứng bộ.

Theo Biên bản phân ranh hưởng dụng thửa đất số 89, Tờ bản đồ 6, xã TM, tỉnh Gia Định ngày 08/7/1964 có xác nhận của Chính quyền chế độ cũ cho ông Bùi Văn H5 và bà Nguyễn Thị Thê.

Như vậy phần đất các bên tranh chấp đã có giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền thuộc chế độ cũ cấp.

[2.3] Tại điểm e Khoản 1 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 quy định “*giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền thuộc chế độ cũ cấp cho người sử dụng*” là một trong các loại giấy tờ theo quy định tại Khoản 1, 2, 5 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003.

[2.4] Khoản 1 Điều 136 Luật Đất đai năm 2003 quy định “*Tranh chấp về quyền sử dụng đất mà đương sự có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc có một trong các loại giấy tờ quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của Luật này và tranh chấp về tài sản gắn liền với đất thì do Tòa án nhân dân giải quyết*”.

Như vậy, tranh chấp quyền sử dụng đất thuộc 01 phần thửa 2953 Tờ Bản đồ 02 (Tài liệu Chỉ thị 02/CT-UB) giữa ông Bùi Văn P và ông Bùi Văn T1 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[3] Từ những nhận định trên, nhận thấy Quyết định số 6032/QĐ-UBND ngày 15/10/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận H và Quyết định số 541/QĐ-UBND ngày 05/02/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành là không đúng thẩm quyền. Việc khởi kiện của ông Bùi Văn P yêu cầu hủy các quyết định nêu trên là có cơ sở, phù hợp quy định của pháp luật nên Hội Đ xét xử chấp nhận.

[4] Tại phiên tòa, ông Bùi Văn P rút yêu cầu khởi kiện về việc công nhận quyền sử dụng phần đất 2.975m² đất, thuộc thửa số 89, tờ bản đồ số 6, phường TM, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Hội Đ xét xử đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của ông Bùi Văn P về việc công nhận quyền sử dụng phần đất 2.975m² đất, thuộc thửa số 89, tờ bản đồ số 6, phường TM, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông P có quyền khởi kiện tranh chấp đất đối với phần đất trên trong vụ án dân sự khác nếu có yêu cầu.

[5] Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn P, hủy Quyết định số 6032/QĐ-UBND ngày 15/10/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận H và Quyết định số 541/QĐ-UBND ngày 05/02/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, đình chỉ giải quyết giải quyết đối với yêu cầu của ông Bùi Văn P về việc công nhận quyền sử dụng phần đất 2.975m² đất, thuộc thửa số 89, tờ bản đồ số 6, phường TM, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ nên được chấp nhận.

[6] Về án phí hành chính sơ thẩm:

Do vụ án thụ lý ngày 18/7/2016 nên áp dụng Pháp lệnh án phí, lệ phí năm 2009 giải quyết:

[6.1] Ông Bùi Văn P không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm. Hoàn lại cho ông P 200.000Đ (Hai trăm nghìn Đ) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số AE/2011/03055 ngày 06 tháng 7 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

[6.2] Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận H phải chịu án phí hành chính sơ thẩm theo quy định của Khoản 1 Điều 34 Pháp lệnh án phí, lệ phí giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 2 và 3 Điều 3, Khoản 1 Điều 30, Khoản 4 Điều 32, điểm a Khoản 2 Điều 116, Khoản 1 Điều 158, Khoản 2 Điều 193, Điều 206 Luật Tổ tụng hành chính;

- Căn cứ điểm e Khoản 1, Khoản 2, Khoản 5 Điều 50 và Khoản 1 Điều 136 Luật Đất đai năm 2003;

- Căn cứ Khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Khoản 2 Điều 34 Pháp lệnh án phí, lệ phí năm 2009.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn P:

1.1. Hủy Quyết định số 541/QĐ-UBND ngày 05/02/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc công nhận nội dung Quyết định số 6032/QĐ-UBND ngày 15/10/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2. Hủy Quyết định số 6032/QĐ-UBND ngày 15/10/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh về giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Bùi Văn P và ông Bùi Văn T1.

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của ông Bùi Văn P về việc công nhận quyền sử dụng phần đất 2.975m² đất, thuộc thửa số 89, tờ bản đồ số 6, phường TM, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về án phí hành chính sơ thẩm:

2.1. Hoàn trả cho ông Bùi Văn P 200.000 (hai trăm nghìn) Đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số AE/2011/03055 ngày 06 tháng 7 năm 2016 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

2.2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận H phải nộp 200.000 (hai trăm nghìn) Đ án phí hành chính sơ thẩm.

2.3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phải nộp 200.000 (hai trăm nghìn) Đ án phí hành chính sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TPHCM;
- Viện Kiểm sát nhân dân TPHCM;
- Cục Thi hành án dân sự TPHCM;
- Các đương sự;
- Lưu VP, HS.

THẨM PHÁN**Chu Xuân Quyền**